

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 94/2002/
NĐ-CP ngày 11/11/2002 quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân
số, Gia đình và Trẻ em.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2002/QH11 ngày 05 tháng 8 năm 2002 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ nhất quy định danh sách các Bộ và cơ quan ngang Bộ của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2002 số 11/2002/NQ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em và Bộ trưởng Bộ Nội vụ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng.

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em là cơ quan ngang Bộ của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dân số, gia đình và trẻ em; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn.

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác về dân số, gia đình và trẻ em;

2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động và các công trình quan trọng về dân số, gia đình và trẻ em;

3. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và các tiêu chuẩn về dân số, gia đình và trẻ em thuộc thẩm quyền;

4. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm sau khi được phê duyệt và các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hành động; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về dân số, gia đình, trẻ em trong nước và quốc tế;

5. Xây dựng kế hoạch phối hợp hoạt động giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở Trung ương trong việc thực hiện các nhiệm vụ về dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em;

6. Chủ trì, hướng dẫn công tác đăng ký dân số, tổng hợp, phân tích về tình hình dân số; thu thập, lưu trữ thông tin về dân số, gia đình và trẻ em; tham gia phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh về việc phân bổ dân cư giữa các địa phương trong phạm vi cả nước;

7. Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình; tổ chức, chỉ đạo xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và phát triển bền vững;

8. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc bảo vệ và chăm sóc trẻ em tàn tật, mồ côi và với Bộ Y tế trong việc chăm sóc trẻ em suy dinh dưỡng;

9. Chỉ đạo tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, nhân rộng các mô hình dân số, gia đình và trẻ em;

10. Thẩm định và kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật;

11. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật;

12. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em;

13. Quyết định các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban;

14. Vận động các nguồn tài trợ và quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em ở Trung ương; chỉ đạo và kiểm tra việc quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em ở các cấp, các ngành;

15. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của hội,

tổ chức phi Chính phủ trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em theo quy định của pháp luật;

16. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm pháp luật về dân số, gia đình và trẻ em thuộc thẩm quyền của Ủy ban;

17. Quyết định và chỉ đạo việc thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ủy ban theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban; đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức và những người làm công tác dân số, gia đình và trẻ em;

19. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban.

a) Các tổ chức giúp Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng quản lý nhà nước:

1. Vụ Dân số;
2. Vụ Gia đình;
3. Vụ Trẻ em;
4. Vụ Truyền thông - giáo dục;
5. Vụ Kế hoạch - tài chính;
6. Vụ Hợp tác quốc tế;
7. Vụ Tổ chức cán bộ;
8. Vụ Pháp chế;
9. Thanh tra;
10. Văn phòng.

b) Các tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban:

1. Viện Khoa học dân số, gia đình và trẻ em;
2. Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
3. Trung tâm Thông tin;
4. Tạp chí Gia đình và trẻ em;
5. Báo Gia đình và xã hội.

Điều 4. Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban.

Ủy viên kiêm nhiệm của Ủy ban do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Nghị định số 42/CP ngày 21 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình và Nghị định số 118/CP ngày 07 tháng 9 năm 1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 95/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13/9/2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ điểm 1 Mục II Nghị quyết số 50/2001/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2001 của Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 10 về Dự toán ngân sách nhà nước năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng như sau:

“3. Sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 9 quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

d) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ 1% tính trên giá hàng hóa, dịch vụ